Phụ lục 5: Tài sản thuộc chất thải nguy hại thanh lý đợt 3.2026

I. Tài sản máy biến áp

Stt	Công suất (kVA)	Hiệu máy	Số máy	Mã tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã CTNH
I	**Tại trụ sở chính**						
1	37,5	ThiBiDi	512445-21	DNI-0018528	cái	1	170304
2	37,5	ThiBiDi	90331095-22	DNI-0018711	cái	1	170304
3	37,5	ThiBiDi	4113137144012	DNI-0018681	cái	1	170304
4	37,5	ThiBiDi	71231299-22	DNI-0018690	cái	1	170304
5	37,5	ThiBiDi	90731358-22	DNI-0018687	cái	1	170304
6	37,5	ThiBiDi	90331093-22	DNI-0018579	cái	1	170304
7	50	Thibidi	161501253	DNI-0018671	cái	1	170304
8	50	Thibidi	161501254	DNI-0018672	cái	1	170304
9	50	Thibidi	121501068	DNI-0018474	cái	1	170304
10	50	Cơ Điện	2203041222	DNI-0018478	cái	1	170304
11	50	Cơ Điện	AM041015196	DNI-0018664	cái	1	170304
12	50	Thibidi	7072150135367	DNI-0018657	cái	1	170304
13	50	Wagner	73350283	DNI-0018684	cái	1	170304
14	50	GE	H639610Y68	DNI-0018682	cái	1	170304
15	50	Thibidi	60351248-22	DNI-0018688	cái	1	170304
16	50	Thibidi	511618-21	DNI-0018700	cái	1	170304
17	50	Thibidi	510568-21	DNI-0018701	cái	1	170304
18	50	Thibidi	504218-21	DNI-0018694	cái	1	170304
19	75	Cơ Điện	5029954	DNI-0018526	cái	1	170304
20	75	Cơ Điện	50601180	DNI-0018661	cái	1	170304
21	75	Thibidi	161750301	DNI-0018669	cái	1	170304
22	75	Thibidi	151751742	DNI-0018668	cái	1	170304
23	75	Thibidi	111750803	DNI-0018361	cái	1	170304
24	75	Thibidi	510217-21	DNI-0018685	cái	1	170304
25	75	Thibidi	91271227-22	DNI-0018805	cái	1	170304
26	75	Thibidi	7062175120071	DNI-0032618	cái	1	170304

27	75	Cơ Điện	050197479	DNI-0021715	cái	1	170304
28	75	Cơ Điện	51101802	DNI-0018314	cái	1	170304
29	75	Cơ Điện	5120087	DNI-0018660	cái	1	170304
30	100	Cơ Điện	AM060715101	DNI-0019793	cái	1	170304
31	100	Thibidi	30811033-22	DNI-0018659	cái	1	170304
32	100	Thibidi	4042100069397	DNI-0028400	cái	1	170304
33	100	Cơ Điện	6060672	DNI-0018476	cái	1	170304
34	100	Cơ Điện	60103225	DNI-0018699	cái	1	170304
35	100	Cơ Điện	8110688	DNI-0017058	cái	1	170304
36	160	Cơ Điện	90305805	DNI-0018537	cái	1	170304
37	160	Cơ Điện	90307176	DNI-0018546	cái	1	170304
38	160	Thibidi	20716186-2	DNI-0020210	cái	1	170304
39	160	Thibidi	10316046-2	DNI-0018486	cái	1	170304
40	180	Cơ Điện	10090011	DNI-0018511	cái	1	170304
41	250	Cơ Điện	120807292	DNI-0018547	cái	1	170304
42	250	Q-star	E090045	DNI-0018475	cái	1	170304
43	250	ABB	2010339	DNI-0018683	cái	1	170304
44	250	Thibidi	30323145-2	DNI-0018539	cái	1	170304
45	250	Thibidi	00623131-2	DNI-0018666	cái	1	170304
46	250	Thibidi	5033225145147	DNI-0018670	cái	1	170304
47	250	Thibidi	10823270-2	DNI-0018464	cái	1	170304
48	250	Thibidi	51026-2	DNI-0018460	cái	1	170304
49	250	Thibidi	21023321-2	DNI-0021868	cái	1	170304
50	250	Thibidi	11023359-2	DNI-0018529	cái	1	170304
51	250	Thibidi	142250235	DNI-0018473	cái	1	170304
52	250	ABB	2010368	DNI-0020591	cái	1	170304
53	320	Thibidi	31033250-2	DNI-0014272	cái	1	170304
54	320	Thibidi	4041232214177	DNI-0019676	cái	1	170304
55	320	Cơ Điện	13119477	DNI-0018512	cái	1	170304
56	320	Cơ Điện	130902130	DNI-0018716	cái	1	170304
57	320	Thibidi	00633091-2	DNI-0018530	cái	1	170304

58	400	Q-star	E130907	DNI-0018531	cái	1	170304
59	400	Thibidi	5031240147086	DNI-0018532	cái	1	170304
60	400	Thibidi	31043494-2	DNI-0018713	cái	1	170304
61	400	Thibidi	142400444	DNI-0013404	cái	1	170304
62	400	Cơ Điện	140704327	DNI-0012754	cái	1	170304
63	400	Cơ Điện	140902138	DNI-0018491	cái	1	170304
64	400	Cơ Điện	14070462	DNI-0019320	cái	1	170304
65	400	Takaoka	AA20124T	DNI-0018522	cái	1	170304
66	400	Cơ Điện	140704127	DNI-0018470	cái	1	170304
67	560	Q-star	E131081	DNI-0018362	cái	1	170304
68	560	Cơ Điện	150807506	DNI-0018667	cái	1	170304
69	560	Q-star	E1201478044	DNI-0010944	cái	1	170304
70	560	THIBIDI	20953138-2	DNI-0012212	cái	1	170304
71	630	Q-star	E130974	DNI-0010949	cái	1	170304
72	630	Cơ Điện	1213050741	DNI-0014239	cái	1	170304
II	**Tại cơ sở 2**					1	
1	37,5	THIBIDI	5082137158468	DNI-0000579	cái	1	170304
2	37,5	THIBIDI	10631589-22	DNI-0001619	cái	1	170304
3	50	Q-Star	E11135003	DNI-0000644	cái	1	170304
4	50	EMC	S040412125	DNI-0000671	cái	1	170304
5	50	EMC	S040914150	DNI-0000959	cái	1	170304
6	50	THIBIDI	20151047-22	DNI-0001993	cái	1	170304
7	50	THIBIDI	10451437-22	DNI-0002000	cái	1	170304
8	50	THIBIDI	61251856-22	DNI-0002272	cái	1	170304
9	50	EMC	S04090470	DNI-0002379	cái	1	170304
10	50	EMC	40698245	DNI-0002499	cái	1	170304
11	50	EMC	40418206	DNI-0007121	cái	1	170304
12	50	EMC	AM1183100098	DNI-0007448	cái	1	170304
13	50	THIBIDI	91251297-22	DNI-0001885	cái	1	170304
14	50	EMC	40302268	DNI-0002034	cái	1	170304
15	50	THIBIDI	30251203-22	DNI-0002105	cái	1	170304

16	50	THIBIDI	30651998-22	DNI-0002265	cái	1	170304
17	50	EMC	40305231	DNI-0001645	cái	1	170304
18	100	EMC	3203081754	DNI-0008287	cái	1	170304
19	160	THIBIDI	30416136-2	DNI-0002708	cái	1	170304
20	250	EMC	121209135	DNI-0002613	cái	1	170304
21	250	THIBIDI	181811	DNI-0007419	cái	1	170304
22	250	THIBIDI	00723188-2	DNI-0002733	cái	1	170304
23	400	EMC	140312162	DNI-0002684	cái	1	170304
24	37,5	THIBIDI	71131211-22	DNI-0001693	cái	1	170304
25	37,5	THIBIDI	5052137082346	DNI-0001792	cái	1	170304
26	50	Q-Star	E11085044	DNI-0000652	cái	1	170304
27	50	EMC	S040412117	DNI-0000666	cái	1	170304
28	50	EMC	S040412118	DNI-0000667	cái	1	170304
29	50	EMC	S04059980	DNI-0001870	cái	1	170304
30	50	EMC	AM040418474	DNI-0007579	cái	1	170304
31	50	THIBIDI	502110-2	DNI-0000194	cái	1	170304
32	50	EMC	410549-21	DNI-0000212	cái	1	170304
33	75	THIBIDI	409118-22	DNI-0008979	cái	1	170304

II Tài sản thiết bị

STT	Tên hạng mục thiết bị	Hiệu máy	Số máy	Đơn vị tính	Số lượng	Mã CTNH
I	**Tại trụ sở chính**					
1	Máy in Tally Genicom		80296	cái	1	160113
2	Hệ thống Scada 110 Tân Mai và thiết bị dự phòng 2014			cái	1	160113
3	Tuyến thu thập tín hiệu Scada của trạm 110kV, trạm cắt 2013			cái	1	160113

4	Máy hàn sợi quang FSM-50S			cái	1	160113
5	Máy vi tính xách tay IBM T30			cái	1	160113
6	HT mạng và máy tính (20máy) P.Lab P.CNTT			cái	1	160113
7	Bộ lưu điện APC 5kVA SUA 5000 RMI5U	APC Philip phines	AS1713152967	cái	1	160113
8	Thiết bị thử đồng vị pha	Bierer Mỹ	18459	cái	1	160113
9	Kềm ép thủy lực 12T	HK 12042 Klaule Đức	821694KT003	cái	1	170107
10	Kềm ép thủy lực 12 tấn dùng pin	REC-6510C Izumi Nhật	000666F28F59	cái	1	170107
11	Kiềm ép thuỷ lực 12T	HK12042 Klauke Đức	709161HT001	cái	1	170107
12	Kềm ép đầu coss thủy lực dùng pin 12 tấn	S7G 510M Izumi Nhật Bản	21X207	cái	1	170107
13	Tủ hợp bộ TBA 22/0,4kV 750kVA	NE-IQI Schneider Trung Quốc	SB-2015-W39-4-0028	cái	1	160113
14	RMU 24kV 630A	Siemens Trung Quốc	TBW 3001464446-200/004	cái	1	160113
15	RMU 24kV 630A	NE-QIQI Schneider Trung Quốc	SB-2014-W36-3-0057	cái	1	160113
16	RMU 24kV 630A	NE-BIBI Schneider Trung Quốc	SB-2015-W06-6-0025	cái	1	160113
17	RMU 24kV 630A	NE-IIQI Schneider Trung Quốc	SB-2014-W27-1-0016	cái	1	160113

18	RMU 24kV 630A	NE-IIQI Schneider Trung Quốc	SB-2009-W24-5-0069	cái	1	160113
19	RMU 24kV 630A	NE-IIQI Schneider Trung Quốc	SB-2016-W08-6-0041	cái	1	160113
20	RMU 24kV 630A	NE-IIII Schneider Trung Quốc	SB-2014-W26-7-0045	cái	1	160113
21	RMU 24kV 630A	CCFF ABB Trung Quốc	501299921/5001-001	cái	1	160113
22	RMU 24kV 630A	NE-IIII Schneider Trung Quốc	SB-2019-W45-1-0042	cái	1	160113
23	RMU 24kV 630A	CCFF ABB Trung Quốc	6005866 1001-09	cái	1	160113
24	RMU 24kV 630A	Fluopack Alstom Pháp	FPK 01 39 016	cái	1	160113
25	RMU 24kV 630A	NE-IIQI Schneider Trung Quốc	SB-2014-W27-1-0008	cái	1	160113
26	RMU 24kV 630A	NE-IIQI Schneider Trung Quốc	SB-2016-W08-7-0012	cái	1	160113
27	Ba nô tự động VP và các ĐLUC đợt 2			cái	1	160113
28	Pano tuyên truyền TKĐ			cái	1	160113
29	Công tơ mẫu 1 pha		29620	cái	1	190205
30	Công tơ mẫu 1 pha		44071	cái	1	190205
31	Công tơ mẫu 1 pha		29622	cái	1	190205

32	Công tơ mẫu 1 pha		44072	cái	1	190205
33	Công tơ mẫu 1 pha		23912	cái	1	190205
34	Công tơ mẫu 1 pha		44075	cái	1	190205
35	Công tơ mẫu 3 pha		43359	cái	1	190205
36	Công tơ mẫu 3 pha		37000	cái	1	190205
37	Công tơ mẫu 3 pha		27989	cái	1	190205
38	Recloser số Tủ điều khiển MBA cấp nguồn	Cooper China	RC CP5808702 Tủ ĐK CP58F609162(MBA dầu 0598)	cái	1	170304
39	Recloser số Tủ điều khiển MBA cấp nguồn	Cooper China	RC CP5812379 Tủ ĐK CP58FXD4953 MBA 2043	cái	1	170304
40	Recloser số Tủ điều khiển	Cooper Mỹ	RC 20016 Tủ ĐK 005259	cái	1	160113
41	Recloser số Tủ điều khiển MBA cấp nguồn	Cooper Mỹ	RC 018177 Tủ ĐK 002972 MBA 0201120398	cái	1	170304
42	Recloser số Tủ điều khiển MBA cấp nguồn	Cooper China	RC CP5810613 Tủ ĐK CP58F609623 MBA 0268	cái	1	170304
II	**Tại cơ sở 2**			**cái**	**1**	
1	Ampe kìm trung thế MX1220/141510 UDX	MX1220	141510	cái	1	160113

2	Bộ điều khiển tụ 27KV 200A ABB (SM 0403052 Kho PC1	ABB	403052	cái	1	160113
3	Bộ ĐK tụ kèm hộp nối, ... 415260200/ 305200221/ 305200209		415260200/ 305200221/ 305200209	cái	1	160113
4	Công tơ chuẩn 01 pha cầm tay No 1364040871 Kho PC1(9/25)		1364040871	cái	1	190205
5	Công tơ chuẩn 1P cầm tay 1368041584 _ Kho PC1(9/25)		1368041584	cái	1	190205
6	Công tơ mẫu 1P xách tay - PEWM SM 0613586 Kho PC1(10/25)	PEWM	613586	cái	1	190205
7	Công tơ mẫu 3P cầm tay No 1365121289 Kho VT(KK2023)		1365121289	cái	1	190205
8	Kẹp dòng điện AC (KYORITSU-W8074522	KYORITSU	W8074522	cái	1	160113
9	Kẹp dòng điện AC (KYORITSU-W8035060	KYORITSU	W8035060	cái	1	160113
10	TB đo điện trở đất KYORITSU_W8070920	KYORITSU	W8070920	cái	1	160113
11	TB ĐO ĐIỆN TRUNG THẾ (AMPROBE) 110700576	AMPROBE	110700576	cái	1	160113
12	TB ĐO XÁC ĐỊNH ĐIỆN ÁP(HIOKI/141045270	HIOKI	141045270	cái	1	160113
13	TB ĐO XÁC ĐỊNH ĐIỆN ÁP(HIOKI140634788	HIOKI	140634788	cái	1	160113
14	TB XAC DINH GOC PHA CDM330(401080) - Kho VT(KK2023)	CDM330	401080	cái	1	160113
15	Recloser 24 KV 3P 630A CP5810982 -Kho PC2(KK2025)	COOPER	CP5810982	cái	1	170304

16	Recloser 24 KV 3P 630A No 201309100024_2186 Kho PC2(KK2025)	GW-VIPER LT	2,01309E+11	cái	1	160113
17	Recloser 24KV 3P 630A SM E11090181 Kho PC2(KK2025)	ENTEC	E11090181	cái	1	160113
18	RECLOSER 24KV 630A SM 361466 Kho PC2(KK2025)	NULEC	361466	cái	1	160113
19	Recloser 27KV 630A+TU 445369 Kho PC2(KK2025)	NULEC	445369	cái	1	160113
20	RECLOSER 800A 27KV SM 17520 - RC-01 Kho PC2(KK2025)	COOPER	17520	cái	1	170304
21	RECLOSER 24KV 3P 630A Nulec/aus SM 374922 Kho PC2(KK2025)	NULEC	374922	cái	1	160113
22	RECLOSER 27 kv-63A 002270 - Kho VT(KK_7/21)	COOPER	2270	cái	1	170304
23	RECLOSER 27 kv-63A 016653 - Kho VT(KK_7/21)	COOPER	16653	cái	1	170304
24	Recloser 27KV 630A Cooper-USA SM 005287 -Kho VT(KK2023)	COOPER	5287	cái	1	170304
25	RECLOSER 800A 27KV 12 KA SM 17511 Kho VT(7/22)	COOPER	17511	cái	1	170304
26	RECLOSERS 27KV-800A SM 20147 Kho VT(02/22)	COOPER	20147	cái	1	170304
27	RECLOSERS 27KV-800A SM 20148 Kho VT(3/20)	COOPER	20148	cái	1	170304
28	Kìm ép thủy lực 12T dungf pin 117306333	Druseidt	117306333	cái	1	170107
29	Kìm ép thủy lực dùng pin 117306331 Kho PC1(4/26)	Druseidt	117306331	cái	1	170107

30	Kìm ép thủy lực 12 tấn IZUMI EP 510C SM 109001 Kho PC1(4/26)	IZUMI	109001	cái	1	170107
31	Kìm ép thủy lực Klanke EK 12042L No 724196HX003-Kho CS2 (QĐ 1039-03/2026)	Klanke	724196HX003	cái	1	170107
32	Kem ep thuy luc dùng pin 12T SN 116705747-Kho Công ty CS2 (03/26)	Druseidt	116705747	cái	1	170107
33	Kìm ép thủy lực 12 tấn IZUMI EP 510C SM 77080119 -Kho CS2 (05/26)	IZUMI	77080119	cái	1	170107
34	Kìm ép thủy lực 117306333 (KK2022) Kho CS2 (05/26)	Druseidt	117306332	cái	1	170107
35	Kém ép thủy lực klanke No 650273GS003 Mã CT1471C028	Klanke	650273GS003	cái	1	170107
36	Kìm ép thủy lực dùng cơ 12 tấn IZUMI EP 510C SM 109005(trả CTyT/4/26	IZUMI	109005	cái	1	170107
37	Kềm ép thủy lực 12 tấn HK12042 (No 628153F1005)	TAC	628153F1005	cái	1	170107
38	Kềm ép thủy lực (No11706330-117306330)	Druseidt	117306330	cái	1	170107
39	Kềm ép thủy lực 15T No116705746	Druseidt	116705746	cái	1	170107
40	Kềm ép thủy lực 15T No116705749	Druseidt	116705749	cái	1	170107
41	Kềm ép thủy lực Klanke EK12042L No725077HX003	Klanke	725077HX003	cái	1	170107
42	Kềm ép thủy lực 117306329	TAC	117306329	cái	1	170107
43	RECLOSERS 27KV-800A 20158 - Kho CT(9/25)	COOPER	20158	cái	1	170304

44	Recloser 24 KV 3P 630A No 201309100053 Kho CT(9/25)	GW-VIPER LT	2,01309E+11	cái	1	160113
45	Recloser 24KVA 3P630A Nulec/Aus - 361480 Tr201B/03_476DX(10/23)	NULEC	361480	cái	1	160113
46	RECLOSERS 27KV-800A (SM 20146) Tr31B/169B/04_NR Ấp 6 Đồng Tiến	VWVE27	20146	cái	1	160113
47	Recloser 3P-27kV-630A Cooper 20143 Tr161_T473BDa(9/23)	VWVE27	20143	cái	1	160113
III	**Phương tiện vận tải thuộc tài sản cố định**					

STT	Biển số xe	Hiệu xe	Mã tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Mã CTNH
1	60K-74509	Mitsubishi Pajero	DNI-0004016	cái	1	150101
2	93C-00078	Kia	DNI-0004056	cái	1	150101